

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>33,016,137,874</b>	<b>33,079,417,247</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>91,211,940</b>	<b>336,098,843</b>
1. Tiền	111		91,211,940	336,098,843
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16,098,809,604</b>	<b>18,743,079,572</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.23	16,240,508,050	18,864,208,426
2. Trả trước cho người bán	132		60,000,000	25,469,400
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	5,230,311	8,914,436
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-206,928,757	-155,512,690
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.3	<b>16,319,694,419</b>	<b>12,564,933,528</b>
1. Hàng tồn kho	141		16,319,694,419	12,564,933,528
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>506,421,911</b>	<b>1,435,305,304</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		350,284,911	1,205,518,380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			142,759,324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		156,137,000	87,027,600
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>26,827,716,166</b>	<b>29,017,611,196</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26,346,906,433</b>	<b>28,881,855,451</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.4	<b>24,893,909,793</b>	<b>28,877,500,451</b>
- Nguyên giá	222		62,537,376,450	62,169,437,680
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-37,643,466,657	-33,291,937,229
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.5	<b>335,000</b>	<b>4,355,000</b>
- Nguyên giá	228		33,500,000	33,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-33,165,000	-29,145,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,452,661,640	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>480,809,733</b>	<b>135,755,745</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	480,809,733	135,755,745
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>59,843,854,040</b>	<b>62,097,028,443</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>39,916,625,594</b>	<b>42,294,585,836</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34,684,110,931</b>	<b>38,776,381,123</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	19,993,342,075	19,119,145,196
2. Phải trả người bán	312	V.24	9,709,364,176	10,677,235,806
3. Người mua trả tiền trước	313		0	2,542,330
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.8	1,192,256,173	718,491,888
5. Phải trả người lao động	315		1,214,863,748	2,483,382,867
6. Chi phí phải trả	316	V.24	176,477,092	241,187,539
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	1,162,175,001	4,002,832,831
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,235,632,666	1,531,562,666
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,232,514,663</b>	<b>3,518,204,713</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	5,232,514,663	3,518,204,713
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>V.11</b>	<b>19,927,228,446</b>	<b>19,802,442,607</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>19,927,228,446</b>	<b>19,802,442,607</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,102,800,000	15,102,800,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,125,670,663	1,125,670,663
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,212,356,793	2,212,356,793
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,273,561,445	1,273,561,445
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		212,839,545	88,053,706
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>59,843,854,040</b>	<b>62,097,028,443</b>

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Nguyễn Thị Lan*

Thái Bình, ngày 10 tháng 01 năm 2015

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Minh Thành*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.12	<b>19,580,362,590</b>	<b>21,932,428,285</b>	<b>66,117,057,156</b>	<b>73,106,252,930</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0		0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>19,580,362,590</b>	<b>21,932,428,285</b>	<b>66,117,057,156</b>	<b>73,106,252,930</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>V.13</b>	<b>17,188,003,358</b>	<b>19,033,417,995</b>	<b>58,285,680,694</b>	<b>66,273,891,879</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2,392,359,232</b>	<b>2,899,010,290</b>	<b>7,831,376,462</b>	<b>6,832,361,051</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.14	464,869	2,062,888	1,801,875	8,868,989
7. Chi phí tài chính	22	V.15	582,209,031	515,534,948	2,219,521,325	2,007,774,620
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		582,209,031	515,534,948	2,219,521,325	2,007,774,620
8. Chi phí bán hàng	24	V.16	119,782,119	85,414,634	525,067,351	325,198,735
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.17	1,650,238,468	1,652,810,558	5,220,142,992	5,337,379,111
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>40,594,483</b>	<b>647,313,038</b>	<b>-131,553,331</b>	<b>-829,122,426</b>
11. Thu nhập khác	31	V.18	501	0	616,818,519	1,002,380,862
12. Chi phí khác	32	V.19	1,363,209	0	183,236,838	55,853,495
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-1,362,708</b>	<b>0</b>	<b>433,581,681</b>	<b>946,527,367</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			-		-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>39,231,775</b>	<b>647,313,038</b>	<b>302,028,350</b>	<b>117,404,941</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	8,630,991		66,446,237	29,351,235
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		22,742,568	-	22,742,568	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>7,858,216</b>	<b>647,313,038</b>	<b>212,839,545</b>	<b>88,053,706</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-		-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			-		-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	V.22		5	429	141
					58	

Thái Bình, ngày 10 tháng 01 năm 2015

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Minh Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

<Theo phương pháp trực tiếp>

Kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		75,350,534,025	65,854,215,632
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(66,676,441,688)	(48,791,871,105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,666,108,810)	(13,279,308,380)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,141,997,804)	(2,007,774,620)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(164,017,082)	(2,251,000,966)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,389,546,569	1,460,106,217
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,990,708,072)	(6,778,366,697)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-9,899,192,862</b>	<b>-5,793,999,919</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1,585,990,587)	(99,406,063)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	594,140,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,801,875	8,868,989
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,584,188,712)</b>	<b>503,602,926</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70,792,012,795	38,560,809,753
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59,553,518,124)	(34,385,521,884)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>11,238,494,671</b>	<b>4,175,287,869</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(244,886,903)</b>	<b>(1,115,109,124)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>336,098,843</b>	<b>1,451,207,967</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>91,211,940</b>	<b>336,098,843</b>

Thái Bình, ngày 10 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH  
TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Minh Thành



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 8 ngày 01/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **15.102.800.000 VND** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu tám trăm nghìn đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao ( chi tiết : Sản xuất xi măng );
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ( chi tiết : Bán buôn xi măng );
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh ( chi tiết : Bán lẻ xi măng ).

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình  
Tel: (036) 3647 505 Fax: (036) 3647 506

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:* Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm 31/12/2014 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số : 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - ' 10

### 3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 8.0.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
Phần mềm máy vi tính	8

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí kiểm toán, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay ... thực tế chưa được ghi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên các hợp đồng thực hiện.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu bán clinker và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### 11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và HĐKT

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

### 11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

### 11.3 Các nghĩa vụ về thuế

#### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán xi măng thành phẩm .

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

#### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### 11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	20,850,066	105,230,015
<i>Tiền VND</i>	20,850,066	105,230,015
Tiền gửi ngân hàng	70,361,874	230,868,828
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	70,361,874	230,868,828
<b>Cộng</b>	<b>91,211,940</b>	<b>336,098,843</b>
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2014

Phải thu khác	5,230,311	8,914,436
<i>Thuế GTGT hoá đơn chưa về</i>	-	8,914,436
<i>Tiền BHXH, BHYT, BHTN của người lao động</i>	5,230,311	
<b>Cộng</b>	<b>5,230,311</b>	<b>8,914,436</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	7,274,329,411	5,525,732,711
Công cụ, dụng cụ	909,947,412	544,775,750
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	495,889,425
Thành phẩm	6,896,938,996	5,998,535,642
Hàng gửi bán	1,238,478,600	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>16,319,694,419</b>	<b>12,564,933,528</b>

**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2014	13,811,980,363	47,021,701,773	1,188,217,544	147,538,000	62,169,437,680
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	322,290,587	-	-	-	322,290,587
Tăng khác	80,000,000	-	131,818,182	-	211,818,182
Thanh lý, nhượng bán	-	-	166,169,999	-	166,169,999
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	14,214,270,950	47,021,701,773	1,153,865,727	147,538,000	62,537,376,450
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2014	9,321,898,486	23,517,836,114	321,827,039	130,375,590	33,291,937,229
Khấu hao trong kỳ	747,209,894	3,601,289,641	167,404,692	1,795,200	4,517,699,427
Thanh lý, nhượng bán	-	166,169,999	-	-	166,169,999
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	10,069,108,380	26,952,955,756	489,231,731	132,170,790	37,643,466,657
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2014	4,490,081,877	23,503,865,659	866,390,505	17,162,410	28,877,500,451
Tại ngày 31/12/2014	4,145,162,570	20,068,746,017	664,633,996	15,367,210	24,893,909,793

**5. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2014

<b>Số dư ngày 01/01/2014</b>	<b>33,500,000</b>	<b>33,500,000</b>
Mua trong năm	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2014</b>	<b>33,500,000</b>	<b>33,500,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư ngày 01/01/2014</b>	<b>29,145,000</b>	<b>29,145,000</b>
Khấu hao trong năm	4,020,000	4,020,000
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2014</b>	<b>33,165,000</b>	<b>33,165,000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>4,355,000</b>	<b>4,355,000</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>335,000</b>	<b>335,000</b>
<b>6. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND</b>
Số dư đầu năm	135,755,745	
Số tăng trong kỳ	644,103,389	191,787,700
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(299,049,401)	(56,031,955)
<b>Tổng cộng</b>	<b>480,809,733</b>	<b>135,755,745</b>
	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	480,809,733	135,755,745
<b>Tổng cộng</b>	<b>480,809,733</b>	<b>135,755,745</b>
<b>7. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
	Lãi suất/năm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	19,993,342,075	18,889,145,196
1 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	7% 19,993,342,075	18,889,145,196
2 Ông Nguyễn Hữu Biền	12% -	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

3	Ông Nguyễn Xuân Cả	11%	230,000,000	
<b>Cộng</b>			<b>19,993,342,075</b>	<b>19,119,145,196</b>
<b>8.</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Thuế GTGT đầu ra		819,895,902	487,531,893
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		66,446,237	6,698,667
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		203,661,676	212,000,000
	Thuế thu nhập cá nhân		102,252,358	12,261,328
	Thuế khác		0	
<b>Cộng</b>			<b>1,192,256,173</b>	<b>718,491,888</b>
<b>9.</b>	<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Kinh phí công đoàn		133,654,337	162,210,252
	Bảo hiểm xã hội (trả trước BHXH)		(3,068,600)	621,399,267
	Bảo hiểm y tế		-	72,332,129
	Bảo hiểm thất nghiệp		-	82,269,587
	Phải trả về cổ phần hoá		700,000,000	700,000,000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác		331,589,264	2,364,621,596
	<i>Phải trả người lao động tiền nghỉ ốm, điều dưỡng</i>		-	192,055,770
	<i>Phải trả chi phí quản lý, giám sát thi công XD CB</i>		-	328,173,826
	<i>Phải trả cổ đông trung tâm lưu ký gửi tiền cổ tức</i>		4,566,000	4,556,000
	<i>Phải trả tiền lãi của khoản đặt cọc mua xi măng</i>		27,500,000	27,500,000
	<i>Cổ tức phải trả</i>		-	1,812,336,000
	<i>Phải trả tiền bảo hiểm tạm dừng tháng 5+6/2014</i>		253,913,330	
	<i>Phải trả Công ty TNHH Tân Bảo Thành do chuyển nhằm tài khoản</i>		29,500,000	
	<i>Phải trả khác</i>		16,109,934	
<b>Cộng</b>			<b>1,162,175,001</b>	<b>4,002,832,831</b>
<b>10.</b>	<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<i>Lãi suất/năm</i>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Vay dài hạn		1,826,514,663	3,518,204,713
	- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình	12.5%	1,826,514,663	3,518,204,713
	Vay đối tượng khác	12%	3,406,000,000	-
<b>Cộng</b>			<b>5,232,514,663</b>	<b>3,518,204,713</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV năm 2014**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

### b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>15,102,800,000</b>	<b>15,102,800,000</b>
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15,102,800,000	15,102,800,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
<b>c) Cổ tức</b>		

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ :

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: -
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
<b>d) Cổ phiếu</b>		

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,510,280	1,510,280
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,510,280</i>	<i>1,510,280</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,510,280	1,510,280
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,510,280</i>	<i>1,510,280</i>

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

### đ) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	2,212,356,793	-	-	2,212,356,793
Quỹ dự phòng tài chính	1,273,561,445	-	-	1,273,561,445
Vốn chủ sở hữu khác	1,125,670,663			1,125,670,663
	<b>4,611,588,901</b>			<b>4,611,588,901</b>

### Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 31/12/2014	đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	66,117,057,156	72,964,557,130
Doanh thu cung cấp dịch vụ		141,695,800
<b>Cộng</b>	<b>66,117,057,156</b>	<b>73,106,252,930</b>
13. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 31/12/2014	đến 31/12/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	58,285,680,694	66,132,196,079
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	141,695,800
<b>Cộng</b>	<b>58,285,680,694</b>	<b>66,273,891,879</b>
14. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 31/12/2014	đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,801,875	8,868,989
<b>Cộng</b>	<b>1,801,875</b>	<b>8,868,989</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

15. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lãi tiền vay	2,219,521,325	2,007,774,620
<b>Cộng</b>	<b>2,219,521,325</b>	<b>2,007,774,620</b>
16. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	140,120,528	3,673,279
Chi phí nhân công	125,060,450	49,143,285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202,804,060	136,772,625
Chi phí bằng tiền khác	24,056,561	135,451,200
Chi phí khấu hao TSCĐ	33,025,752	158,346
<b>Cộng</b>	<b>525,067,351</b>	<b>325,198,735</b>
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,321,540,497	3,404,009,730
Chi phí vật liệu quản lý	192,940,486	265,640,736
Chi phí đồ dùng văn phòng	144,611,151	174,412,116
Chi phí khấu hao TSCĐ	156,873,972	156,499,272
Thuế, phí và lệ phí	301,858,361	321,003,662
Chi phí dự phòng	51,416,067	38,938,750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183,432,115	69,572,471
Chi phí bằng tiền khác	867,470,343	907,302,374
<b>Cộng</b>	<b>5,220,142,992</b>	<b>5,337,379,111</b>
18. Thu nhập khác	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	40,909,091	540,127,160
Tiền đền bù giá phóng mặt bằng	-	391,100,000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	52,776,800	
Thu nhập từ các khoản không phải trả	520,219,797	
Thu nhập khác	2,912,831	71,153,702
<b>Cộng</b>	<b>616,818,519</b>	<b>1,002,380,862</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

19. Chi phí khác	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí về nhượng bán thanh lý TSCĐ, Vật tư		55,853,495
Nộp phạt tiền thuế	141,224,129	
Chi phí khác	42,012,709	
<b>Cộng</b>	<b>183,236,838</b>	<b>55,853,495</b>
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	66,735,677,550	74,117,502,781
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	66,433,649,200	74,000,097,840
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	302,028,350	117,404,941
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện	66,446,237	29,351,235
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.</b>	<b>66,446,237</b>	<b>29,351,235</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6,698,667	2,228,348,397
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành kỳ này	157,318,415	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	164,017,082	2,251,000,965
<b>Số phải nộp cuối kỳ</b>	<b>66,446,237</b>	<b>6,698,667</b>
21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40,344,579,807	44,066,843,596
Công cụ dụng cụ	2,045,753,819	1,029,015,751
Chi phí nhân công	10,802,075,072	13,679,270,415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,521,719,427	4,180,784,256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,495,397,226	1,641,008,691
Chi phí khác bằng tiền	1,779,423,842	2,138,486,103
<b>Cộng</b>	<b>60,988,949,193</b>	<b>66,735,408,812</b>
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	212,839,545	88,053,706
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2014

<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	212,839,545	88,053,706
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,510,280	1,510,280
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	141	58

23. Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	91,211,940	-	336,098,843	-
Phải thu khách hàng phải thu khác	16,240,508,050	(206,928,757)	18,864,208,426	(155,512,690)
<b>Cộng</b>	<b>16,331,719,990</b>	<b>(206,928,757)</b>	<b>19,200,307,269</b>	<b>(155,512,690)</b>

24. Nợ phải trả tài chính	31/12/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
	Vay và nợ	25,225,856,738	22,637,349,909	
Phải trả người bán, phải trả khác	10,871,539,177	14,680,068,637		
Chi phí phải trả	176,477,092	241,187,539		
<b>Cộng</b>	<b>36,273,873,007</b>	<b>37,558,606,085</b>		

25. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 do Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình lập. Một số số liệu so sánh của kỳ Báo cáo trước được phân loại lại theo Quyết định số 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để phù hợp với số liệu Báo cáo của kỳ này.

Thái Bình, ngày 10 tháng 01 năm 2015  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**  
**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

*Nguyễn Thị Lan*

*Nguyễn Minh Thành*

## 11 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>15,102,800,000</b>	<b>913,468,979</b>	<b>2,106,255,951</b>	<b>1,167,460,603</b>	<b>2,334,218,533</b>	<b>21,624,204,066</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước	-	-	-	-	(511,276,032)	(511,276,032)
Quỹ tăng do PP lợi Giảm vốn	-	212,201,684	106,100,842	106,100,842	(521,882,533)	(97,479,165)
Phân phối lợi nhuận Chia cổ tức	-	-	-	-	(1,812,336,000)	(1,812,336,000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1,812,336,000)	(1,812,336,000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>15,102,800,000</b>	<b>1,125,670,663</b>	<b>2,212,356,793</b>	<b>1,273,561,445</b>	<b>(511,276,032)</b>	<b>17,390,776,869</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>15,102,800,000</b>	<b>1,125,670,663</b>	<b>2,212,356,793</b>	<b>1,273,561,445</b>	<b>88,053,706</b>	<b>19,802,442,607</b>
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ này	-	-	-	-	227,804,787	227,804,787
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(88,053,706)	(88,053,706)
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	<b>15,102,800,000</b>	<b>1,125,670,663</b>	<b>2,212,356,793</b>	<b>1,273,561,445</b>	<b>227,804,787</b>	<b>19,942,193,688</b>

(\*) Là khoản truy thu thuế Thu nhập doanh nghiệp theo biên bản thanh tra của Cơ quan thuế